

Bản án số: 112/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29/9/2021.

“*V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tô Thị Bích Duyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Tú Trinh.

2. Ông Trần Minh Hiếu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Tư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Đặng Xuân Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 192/2021/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 4 năm 2021 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 320/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 10/9/2021 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị H, sinh năm 1996. Địa chỉ: xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

* *Bị đơn:* Trần T, sinh năm 1990 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã E, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Năm 2017, bà H và ông T sau khi quen biết và có tình cảm với nhau thì ông bà tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn. Giấy chứng nhận kết hôn do UBND xã E, huyện K cấp ngày 15/6/2017. Quá trình chung sống, bà H và ông T có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 27/3/2015 và Nguyễn H1, sinh ngày 23/6/2016, hiện nay con chung tên M đang sống chung với bà H, còn con chung tên H1 đang sống chung với ông T.

Thời gian đầu sau khi kết hôn ông bà chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, hiện nay bà H và ông T không còn sống chung với nhau.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: *Về hôn nhân*: Bà H yêu cầu ly hôn với ông Trần T; *Về con chung*: Bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 27/3/2015 và Nguyễn H1, sinh ngày 23/6/2016, bà không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con. *Về tài sản chung và nợ chung*: Không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

* Theo Biên bản lấy lời khai ngày 09/9/2021, bị đơn là ông Trần T trình bày: Về thời gian kết hôn, thủ tục kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung đúng như bà H đã trình bày. Sau khi kết hôn ông T và bà H chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi nhau, bà H bỏ nhà đi nên ông T và bà H đã sống ly thân hơn một năm nay. Quá trình chung sống ông T và bà H có hai con chung tên Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 27/3/2015 và Nguyễn H1, sinh ngày 23/6/2016, từ khi vợ chồng ông T và bà H sống ly thân đến nay con chung tên M sống chung với bà H, còn con chung tên H1 sống chung với ông T.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H thì ông có ý kiến như sau: *Về hôn nhân*: Ông đồng ý ly hôn với bà H; *Về con chung*: Ông đồng ý giao con chung tên M cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi. Ông yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi con chung tên H1 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Không đặt ra vấn đề ai phải cấp dưỡng nuôi con; *Về tài sản chung và nợ chung*: Không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa, bà H có đơn xin xét xử vắng mặt và có thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện (theo đơn ngày 23/9/2021), cụ thể: *Về con chung*: Bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 27/3/2015 đến khi con đủ 18 tuổi và đồng ý giao con chung tên Nguyễn H1, sinh ngày 23/6/2016 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên tại phiên tòa các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiếp tục phiên tòa xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng*: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ. Tuy nhiên thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án chưa đảm bảo theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

- *Về nội dung vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho bà Nguyễn Thị H được ly hôn chồng là ông Trần T. *Về con chung*: Bà H có thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện là bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 27/3/2015 đến khi con đủ 18 tuổi và đồng ý giao con chung tên Nguyễn H1, sinh ngày 23/6/2016 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con (Theo đơn khởi kiện là bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung tên Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 27/3/2015 và Nguyễn H1, sinh ngày 23/6/2016 cho đến khi

hai con đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con). Việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện này của bà H là tự nguyện và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Bà H và ông T không phải cấp dưỡng nuôi con và dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho bà H và ông T, không ai được cản trở; Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu áp phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy tại phiên tòa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H và bị đơn là ông Trần T đều vắng mặt, đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bà H và ông T.

Đồng thời, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H có yêu cầu thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về nuôi con, cụ thể: Về con chung: bà H yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 27/3/2015 đến khi con đủ 18 tuổi và đồng ý giao con chung tên Nguyễn H1, sinh ngày 23/6/2016 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con (Theo đơn khởi kiện của bà H đề ngày 14/4/2021 nộp cho Tòa án thì bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung tên Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 27/3/2015 và Nguyễn H1, sinh ngày 23/6/2016 cho đến khi hai con đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con). Xét việc thay đổi này của nguyên đơn là tự nguyện, nội dung thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện này không vượt quá phạm vi khởi kiện và đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông T tổ chức đám cưới, tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2017 theo quy định pháp luật nên được pháp luật công nhận hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, bà H và ông T phát sinh nhiều mâu thuẫn, nhưng ông bà không kịp thời tìm biện pháp hàn gắn dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng và kéo dài. Sau khi bà H và ông T không còn sống chung với nhau từ đầu năm 2019 đến khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã tổ chức các phiên hòa giải nhằm tạo điều kiện để các đương sự gặp nhau, thỏa thuận với nhau nhằm hàn gắn mối quan hệ vợ chồng, để vợ chồng đoàn tụ cùng lo cho các con, vì quan hệ hôn nhân là phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên nhưng ông T không tham gia và bà H vẫn giữ nguyên ý kiến xin ly hôn với ông T.

Từ đó cho thấy, sau khi phát sinh mâu thuẫn thì bà H và ông T không tìm được biện pháp để hàn gắn mối quan hệ vợ chồng dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H.

[2.2] Về con chung và cấp dưỡng: Trong quá trình chung sống, bà H và ông T có hai người con chung tên Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 27/3/2015 và Nguyễn

H1, sinh ngày 23/6/2016. Từ khi bà H và ông T sống ly thân đến nay thì con chung tên M vẫn sống chung với bà H và con chung tên H1 vẫn sống chung với ông T. Bà H có yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi con chung tên M và đồng ý giao con chung tên H1 cho ông T nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi và ông T cũng có yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi con chung tên H1 và đồng ý giao con chung tên M cho bà H nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Bà H và ông T đều không yêu cầu xem xét vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy việc giao con chung tên M cho bà H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và giao con chung tên H1 cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng là cần thiết để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho các cháu, ổn định môi trường sống cho các cháu và cũng phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao con chung tên M cho bà H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và giao con chung tên H1 cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Ghi nhận việc bà H, ông T không yêu cầu người trực tiếp nuôi con thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Bà H, ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát: Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách như đã phân tích trên.

[4] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 244, Điều 271, 273, Điều 278, Điều 280 và Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 56, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

TUYÊN XỬ:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H.

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Trần T.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 27/3/2015 cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung tên Nguyễn H1, sinh ngày 23/6/2016 cho ông Trần T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Bà H và ông T không phải cấp dưỡng nuôi con do các đương sự không yêu cầu

Bà H, ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Án phí sơ thẩm:

Bà H phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch, được khấu trừ vào số tiền 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009795 ngày 14/4/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H và bị đơn là ông Trần T (đều vắng mặt) có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, để Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- UBND xã E – Kế Sách;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tô Thị Bích Duyên